



Tuần 31 (01/08-05/08/22) BSC WEEKLY REVIEW

*Tác động của giá dầu suy giảm lên
thị trường chứng khoán Hoa Kỳ và
Việt Nam*



NỘI DUNG

- 1. CHIẾN THUẬT TUẦN TỚI:** *Giữ trên 1,200 duy trì đà hồi phục*
- 2. CHUYÊN MỤC TUẦN:** *Tác động của giá dầu suy giảm lên thị trường chứng khoán Hoa Kỳ và Việt Nam*
- 3. PTKT VN-INDEX:** *Kiểm tra ngưỡng cản 1,220 điểm và duy trì đà hồi phục*
- 4. TIN VĨ MÔ:** *Fed nâng lãi suất điều hành 0.75% lần thứ hai liên tiếp*
- 5. VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG:** *Bảo hiểm 2.72%*
- 6. DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN:** *Khối ngoại quay trở lại mua ròng tại nhiều nước trong khu vực*
- 7. KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG**

CHIẾN THUẬT TUẦN: *Giữ trên 1,200 duy trì đà hồi phục*

	Điểm số	Thay đổi (%)
VN-INDEX	1206.33	0.97%
GTGD/piên (tỷ VND)	10,293.54	-3.16%
Khối ngoại (tỷ VND)	1475.50	
HNX-INDEX	288.61	1.13%
GTGD/piên (tỷ VND)	1155.37	-8.53%
Khối ngoại (tỷ VND)	9.70	

TTCK	Điểm số	% Ngày	% Tuần	% Tháng
US (S&P500)	4130.29	1.42%	4.26%	9.11%
EU (EURO STOXX)	3708.10	1.53%	3.10%	7.53%
China (SHCOMP)	3253.24	-0.89%	-0.89%	-3.97%
Japan (NIKKEI)	27801.64	-0.05%	-0.40%	5.34%
Korea (KOSPI)	2451.50	0.67%	1.99%	6.34%
Singapore (STI)	3211.56	-0.28%	0.95%	3.52%
Thailand (SET)	1576.41	1.50%	2.41%	-1.13%
Phillipines (PCOMP)	6315.93	-0.99%	0.84%	2.44%
Malaysia (KLCI)	1492.23	0.07%	1.80%	3.32%
Indonesia (JCI)	6951.12	-0.08%	0.93%	2.31%
Vietnam (VNIndex)	1206.33	-0.15%	0.97%	0.62%

HĐTL	Điểm số	± Basis	GTGD* / phiên	HĐM^ / phiên
VN30F2207	0.00	-100%	20,488	41,914
VN30F2208	1230.70	-0.11%	23	390
VN30F2209	1229.90	-0.17%	7	456
VN30F2212	1229.00	-0.24%	8	49

TTCK VIỆT NAM

Vượt 1,200 điểm với thanh khoản cải thiện

Thị trường thế giới tích cực, khối ngoại mua ròng và KQKD khối Ngân hàng khả quan của hỗ trợ VN-Index tăng 0.9%, qua đó duy trì 3 tuần tăng điểm liên tiếp từ vùng đáy. VN-Index cũng đã vượt qua ngưỡng tâm lý 1,200 điểm với thanh khoản cải thiện nhờ vận động tăng giá của các ngành lớn. Thị trường dù vậy phân hóa mạnh khi có đến 11/19 ngành tăng điểm và số lượng cổ phiếu tăng và giảm cân bằng. Diễn biến thị trường đang khá tích cực tuy nhiên diễn biến tuần tới dự báo còn giằng co theo hướng tăng dần. Mùa công bố KQKD đi vào giai đoạn cuối và vận động thị trường sẽ còn phụ thuộc khá nhiều vào biến động TTCK quốc tế.

Báo cáo kinh tế xã hội tháng 7, sản xuất công nghiệp tăng 11.2% yoy, vốn thực hiện từ NSNN tăng 22.5% yoy, FDI thực hiện tăng 10.2% trong khi FDI đăng ký giảm 7.1% yoy, thu ngân sách tăng 18.1%, bán lẻ hàng hóa dịch vụ tiêu dùng tăng 42.6%, XK giảm 7.7% so tháng trước, ước xuất siêu 21 triệu USD, CPI tăng 0.4% tháng trước, tăng 3.59% so tháng 12 và CPI bình quân 2.54% yoy. Số liệu cho thấy đà hồi phục sản xuất và tiêu dùng duy trì tốt tuy nhiên hoạt động xuất khẩu, FDI đăng ký suy giảm trong CPI tăng sẽ ảnh hưởng đến triển vọng tăng trưởng và ổn định vĩ mô.

Tính đến 29/7, 448/768 cổ phiếu trên Hose, HNX đã công bố KQKD quý II với mức tăng trưởng -8% yoy (LNST tăng 17% nếu không tính LNST VHM giảm bất thường 10 nghìn). 11/19 ngân hàng công bố KQKD với mức tăng trưởng 23.1% yoy. Với mức sụt mạnh từ VHM, khác với dự báo trước đó, LNST thị trường sụt giảm kéo theo P/E VN-Index tăng nhanh và vượt mức 13 lần.

TTCK THẾ GIỚI

TCK thế giới tiếp tục tăng điểm, hàng hóa hồi phục mạnh

Tâm lý cởi bỏ với kỳ vọng FED sẽ sớm kết thúc chiến dịch tăng lãi suất quyết liệt, CK Hoa Kỳ có 2 phiên tăng điểm liên tiếp sau cuộc họp FED và GDP suy giảm quý thứ 2 liên tiếp. Ngoại trừ TTCK Nhật Bản và Trung Quốc giảm khoảng -0.5%, tất cả các TTCK chủ chốt và TTCK khu vực đều tăng điểm. Chỉ số hàng hóa Bcom tiếp tục tăng 4.3%, dẫn đầu là quặng sắt (+16.3%), Đậu tương (+12.9%), Gas (+10.1%), Lúa mì (+9%) và Bạc (+8.4%). USD Index tiếp tục hạ nhiệt khi giảm -1%. Biến động trên các thị trường đang khá hỗn loạn và cần thời gian theo dõi.

Theo sau quyết định tăng lãi suất 0.5% của ECB, FED tiếp tục tăng lãi suất 0.75% lần thứ 2 liên tiếp lên mức 2.25% - 2.5% trong nỗ lực chống lạm phát. FOMC cảnh báo các chỉ báo về chi tiêu và sản xuất gần đây đã yếu đi cho dù thị trường việc làm tăng trưởng mạnh và tỷ lệ thất nghiệp thấp vài tháng gần đây. FED cũng đã giảm 16 tỷ USD từ quy mô 9,000 tỷ của bảng cân đối kế toán, thấp hơn số xây dựng 47.5 tỷ USD. Kinh tế Mỹ suy thoái kỹ thuật sau 2 quý tăng trưởng âm, và thị trường việc làm tăng trưởng chậm và đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu tăng cao nhất trong 8 tháng. FED sẽ đẩy mạnh quá trình thắt chặt tiền tệ để kiểm soát lạm phát nhưng để ngỏ về cường độ các lần tới khi kinh tế giảm tốc. Mức tăng lãi suất 0.5% trong kỳ họp tháng 9 đang được thị trường hướng tới.

Chú thích: * tỷ VNĐ

^ hợp đồng 3



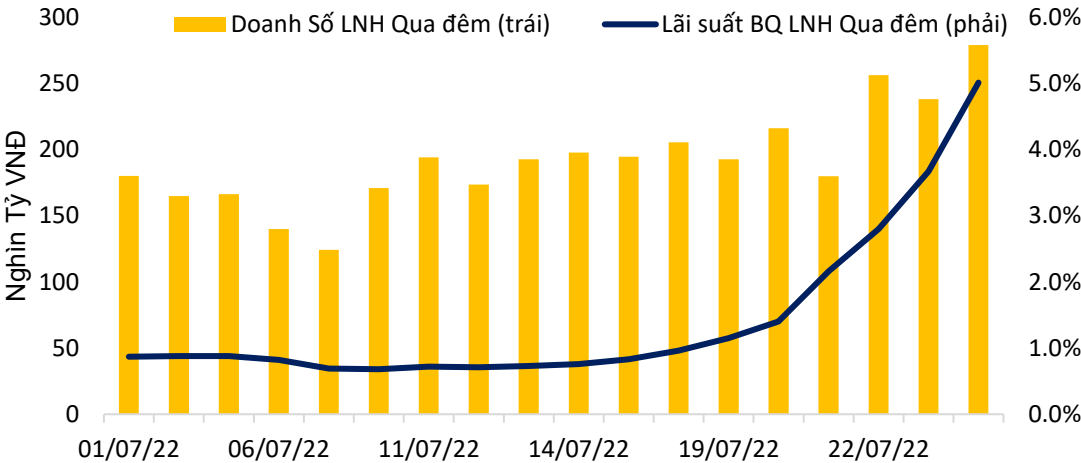
CẬP NHẬT OMO & THỊ TRƯỜNG LIÊN NGÂN HÀNG

Giao dịch tín phiếu trên OMO:

Tuần	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Giá trị bán (tỷ VNĐ)	Giá trị đáo hạn (tỷ VNĐ)	Giá trị ròng (tỷ VNĐ)
Tuần 28	7/11/2022	7/15/2022	59,279	56,825	2,454
Tuần 29	7/18/2022	7/22/2022	24,150	78,050	-53,900
Tuần 30	7/25/2022	7/29/2022	0	12,380	-12,380

Nguồn: Fiinpro, BSC research

Diễn biến giao dịch thị trường liên ngân hàng



Giao dịch thị trường liên ngân hàng:

	Qua đêm	1 tuần	2 tuần	1 tháng	3 tháng	6 tháng	9 tháng
Lãi suất liên ngân hàng	5.01%	4.75%	3.90%	4.24%	4.08%	4.95%	5.39%
So với tuần trước	3.86%	3.19%	2.04%	1.10%	0.77%	0.60%	0.65%
KLGD liên ngân hàng (tỷ VNĐ)	278,883	2,254	1,000	1,180	4,640	422	13
So với tuần trước	44.77%	-85.28%	-63.57%	-35.69%	-0.39%	7.38%	-18.75%

* Note: Dữ liệu cập nhật tới ngày 26/07/2022

Nhận xét: Trong tuần 30, 0 giá trị tín phiếu được phát hành; 12.38 nghìn tỷ VNĐ giá trị tín phiếu đáo hạn. Như vậy, SBV đã bơm ròng 12.38 nghìn tỷ VNĐ qua kênh tín phiếu. Thị trường liên ngân hàng sôi động trong tuần 30 khi giá trị giao dịch và lãi suất liên ngân hàng qua đêm đều tăng so với các tuần trước.

- Doanh số BQ LNH qua đêm: 258.4 nghìn tỷ VNĐ
- Lãi suất BQ LNH qua đêm: 4.34%

CHUYÊN MỤC TUẦN: Tác động của giá dầu suy giảm lên TTCK Hoa Kỳ và Việt Nam

Trong báo cáo tuần 26, BSC đã tóm tắt ảnh hưởng của việc các giai đoạn suy thoái kinh tế đã ảnh hưởng thế nào lên thị trường chứng khoán Hoa Kỳ và Việt Nam. Trong kỳ báo cáo tuần này, BSC cũng tiếp tục suy đoán sự kiện diễn ra sắp tới sẽ có ảnh hưởng thế nào lên TTCK? Một trong những yếu tố quan trọng hàng đầu là tình trạng suy giảm giá dầu suy trong bối cảnh nền kinh tế nằm trong giai đoạn suy thoái sẽ có tác động thế nào lên các nhóm ngành trên TTCK.

1. Giá dầu và các cuộc suy thoái kinh tế

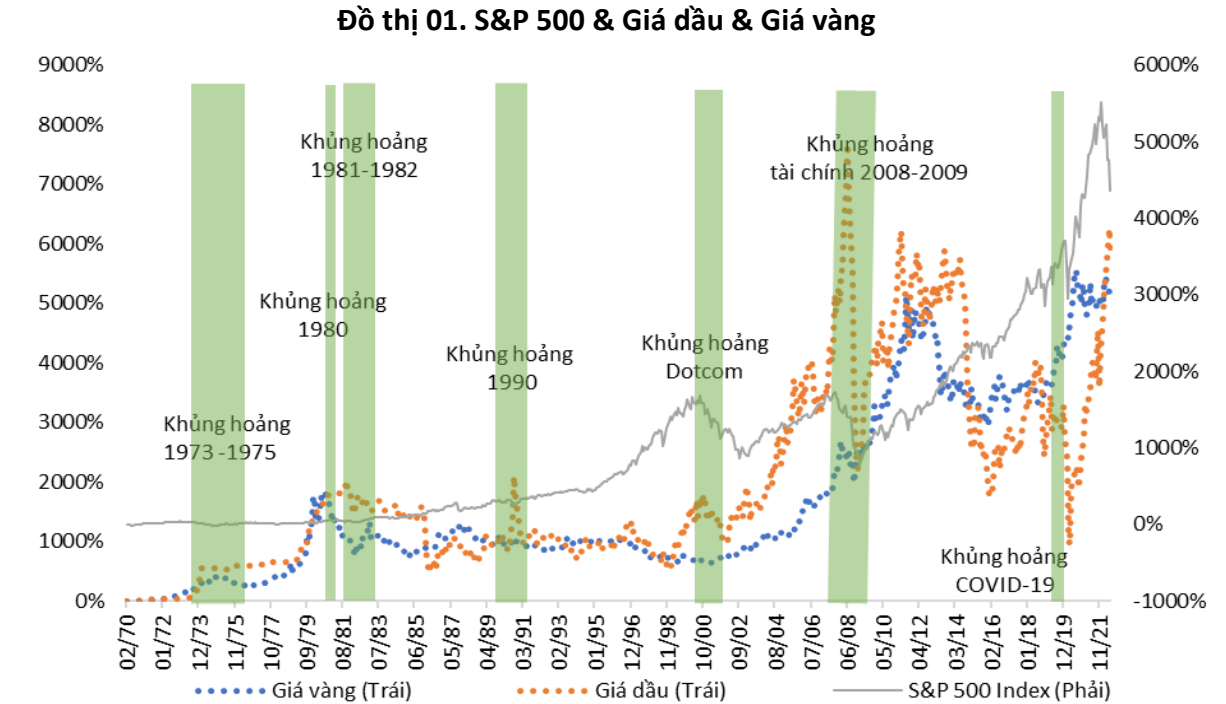
Trong các cuộc suy thoái kinh tế, giá dầu đều tạo đỉnh và có biến động cùng chiều với thị trường chứng khoán Hoa Kỳ. Đặc biệt, có mức tương đồng mạnh ngay giai đoạn trước và sau khi giá dầu tạo đỉnh. Hiện tượng này diễn ra do giá dầu có mức ảnh hưởng lớn đến khả năng cung cấp hàng hóa và nhu cầu tiêu dùng của nền kinh tế:

- Về nguồn cung, giá dầu ảnh hưởng không chỉ đến chi phí đầu vào của khá nhiều ngành nghề kinh doanh mà còn cả chi phí vận tải các loại hàng hóa để đưa đến tay người tiêu dùng.
- Về nguồn cầu, giá dầu có gây ảnh hưởng khá mạnh lên giá cả hàng hóa nông nghiệp, giá điện và giá xăng. Đây đều là loại hàng hóa tiêu dùng thường ngày của người dân trong nền kinh tế.

Do ảnh hưởng lên các yếu tố quan trọng như vậy, diễn biến giá dầu thô cũng gây ảnh hưởng khá mạnh lên vận động của thị trường chứng khoán. Bên cạnh đó, quyền số của nhóm ngành giao thông vận tải trong CPI Hoa Kỳ chiếm 21.93%. Điều này cũng dẫn đến việc biến động mạnh của giá dầu sẽ trực tiếp tạo ảnh hưởng khá mạnh lên tình trạng lạm phát Hoa Kỳ. Biến động mạnh về lạm phát và tăng trưởng kinh tế thường dẫn đến sự thay đổi về chính sách tiền tệ của FED và từ đó, tác động trực tiếp đến lượng tiền tệ chảy vào nền kinh tế và thị trường tài chính. *(Báo cáo chuyên đề Biến động giá dầu và các cuộc khủng hoảng).*

2. Tác động lên nhóm ngành TTCK Hoa Kỳ

(Chi tiết tại trang sau)



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

CHUYÊN MỤC TUẦN: Tác động của giá dầu suy giảm lên TTCK Hoa Kỳ và Việt Nam

a. Khủng hoảng 1990

Bảng 01. Diễn biến các ngành, chỉ số, TTCK Mỹ và giá hàng hóa trong cuộc khủng hoảng 1990

	Suy thoái bắt đầu	Giá dầu tạo đỉnh	S&P 500 tạo đáy	1 tháng sau đáy	3 tháng sau đáy	Suy thoái kết thúc	6 tháng sau đáy	1 năm sau đáy	1.5 năm sau đáy	2 năm sau đáy
Ngày	7/31/1990	10/9/1990	10/11/1990	11/11/1990	1/11/1991	3/28/1991	4/11/1991	10/11/1991	4/10/1992	10/9/1992
Năng lượng	5.8%	0.0%	-3.6%	-0.9%	-7.7%	2.8%	2.9%	3.9%	-7.0%	-0.3%
Dịch vụ viễn thông	4.9%	0.0%	-2.6%	3.6%	-3.3%	3.9%	2.4%	1.1%	1.2%	10.9%
Thực phẩm và đồ uống	7.7%	0.0%	-2.7%	5.7%	6.1%	35.8%	35.2%	41.2%	55.9%	58.9%
Tiện ích	4.0%	0.0%	-1.0%	5.2%	2.8%	8.4%	8.6%	13.5%	11.1%	18.8%
Bảo hiểm	34.7%	0.0%	-2.1%	12.9%	18.4%	50.9%	52.2%	31.4%	42.6%	65.0%
Dược phẩm	11.5%	0.0%	-1.8%	3.1%	3.7%	30.4%	33.0%	40.5%	50.1%	29.1%
Bán lẻ các loại thực phẩm và hàng hóa thiết yếu	17.3%	0.0%	-3.3%	2.4%	6.0%	37.1%	37.4%	17.4%	26.9%	31.7%
Trang thiết bị y tế	8.1%	0.0%	-1.9%	4.6%	6.3%	38.7%	40.6%	32.9%	34.0%	19.7%
Hàng hóa gia dụng & cá nhân	14.0%	0.0%	-2.9%	6.6%	6.3%	15.8%	17.4%	15.8%	38.1%	45.1%
Dịch vụ thương mại & chuyên nghiệp	30.2%	0.0%	-3.8%	2.0%	6.9%	28.6%	27.2%	22.7%	33.3%	32.9%
Thiết bị và phần cứng công nghệ	24.5%	0.0%	-3.5%	5.5%	11.1%	29.9%	30.4%	16.1%	21.3%	11.2%
Ngân hàng	34.4%	0.0%	-5.6%	1.7%	5.3%	40.8%	45.1%	65.5%	82.8%	85.5%
Phần mềm & dịch vụ	37.8%	0.0%	-4.1%	9.5%	10.0%	47.0%	57.9%	53.8%	73.4%	83.4%
Dịch vụ tiêu dùng	31.2%	0.0%	-5.5%	1.9%	4.3%	36.8%	38.9%	35.8%	61.1%	63.8%
Bán lẻ	31.7%	0.0%	-4.5%	5.7%	13.8%	49.0%	57.6%	65.3%	83.4%	91.0%
Truyền thông & giải trí	17.4%	0.0%	-4.5%	-0.6%	6.6%	24.9%	25.5%	17.3%	39.6%	34.5%
May mặc, hàng tiêu dùng lâu bền	29.4%	0.0%	-2.3%	5.8%	13.7%	44.6%	43.2%	52.8%	70.5%	61.0%
Ô tô & linh kiện	32.1%	0.0%	-2.2%	-0.9%	-8.2%	10.7%	8.9%	10.8%	32.6%	17.7%
Giao thông vận tải	23.8%	0.0%	-2.7%	0.0%	5.2%	22.7%	24.2%	41.9%	56.3%	42.3%
Công nghiệp hỗ trợ	26.6%	0.0%	-3.6%	1.9%	4.4%	25.2%	26.1%	22.1%	34.3%	29.8%
Ngành tài chính	40.8%	0.0%	-5.7%	0.0%	7.1%	47.6%	51.6%	57.7%	66.2%	66.1%
Ngành vật liệu	22.8%	0.0%	-4.3%	-0.9%	5.7%	19.7%	18.7%	27.0%	38.5%	30.1%
S&P 500 Index	16.7%	0.0%	-3.2%	2.8%	3.3%	23.0%	23.8%	25.0%	32.5%	32.0%
Giá dầu Brent (USD/Barrel)	-50.6%	0.0%	-6.1%	-16.6%	-36.1%	-54.7%	-51.3%	-45.1%	-52.5%	-47.9%
Giá vàng (USD/ounce)	-6.2%	0.0%	-2.3%	-2.8%	-1.6%	-10.4%	-8.9%	-9.9%	-13.9%	-11.2%
Giá nhôm (USD/)	5.5%	0.0%	-2.0%	-2.7%	-4.4%	-10.1%	-8.0%	-10.6%	-15.4%	-14.0%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

- **Ngành giảm hoặc tăng ít:** Ngành Dịch vụ viễn thông, Ngành Năng Lượng.
- **Ngành tăng mạnh:** Ngành Bán lẻ, Ngành Tài chính, Ngành Ngân hàng, Ngành Phần mềm & Dịch vụ.

CHUYÊN MỤC TUẦN: Tác động của giá dầu suy giảm lên TTCK Hoa Kỳ và Việt Nam

b. Khủng hoảng Dotcom 2000

Bảng 02. Diễn biến các ngành, chỉ số, TTCK Mỹ và giá hàng hóa trong cuộc khủng hoảng Dotcom 2000

	Giá dầu tạo đỉnh	Suy thoái bắt đầu	Ngày 11/09/2001	Enron Scandal	Giá dầu tạo đáy	Suy thoái kết thúc	S&P500 tạo đáy	1 tháng sau đáy	3 tháng sau đáy	6 tháng sau đáy	WorldCom Scandal	1 năm sau đáy	1.5 năm sau đáy	2 năm sau đáy
Ngày	10/12/2000	3/30/2001	9/17/2001	10/16/2001	11/15/2001	11/30/2001	10/9/2002	11/8/2002	1/9/2002	4/9/2002	6/25/2002	10/9/2002	4/9/2003	10/9/2003
Năng lượng	0%	-11%	-16%	-14%	-23%	-21%	-33%	-28%	-18%	-12%	-16%	-16%	-33%	-29%
Dịch vụ viễn thông	0%	-12%	-20%	-18%	-21%	-24%	-62%	-50%	-24%	-40%	-52%	-52%	-62%	-58%
Thực phẩm và đồ uống	0%	6%	13%	8%	13%	10%	6%	7%	9%	21%	18%	18%	6%	-6%
Tiện ích	0%	0%	-17%	-17%	-24%	-29%	-61%	-55%	-28%	-26%	-39%	-39%	-61%	-53%
Bảo hiểm	0%	-3%	-14%	-2%	-5%	-3%	-33%	-21%	-6%	-2%	-13%	-13%	-33%	-28%
Dược phẩm	0%	-9%	-6%	-3%	-4%	-1%	-31%	-22%	-8%	-12%	-27%	-27%	-31%	-25%
Bán lẻ các loại thực phẩm và hàng hóa thiết yếu	0%	17%	-1%	-2%	-4%	-5%	-25%	-24%	-7%	5%	-9%	-9%	-25%	-29%
Trang thiết bị y tế	0%	-4%	-1%	6%	0%	6%	-1%	-6%	5%	10%	5%	5%	-1%	-7%
Hàng hóa gia dụng & cá nhân	0%	-3%	6%	1%	8%	8%	12%	11%	7%	21%	15%	15%	12%	13%
Dịch vụ thương mại & chuyên nghiệp	0%	10%	9%	14%	22%	24%	-16%	-1%	30%	34%	15%	15%	-16%	-8%
Thiết bị và phần cứng công nghệ	0%	-55%	-64%	-60%	-54%	-53%	-80%	-73%	-51%	-62%	-72%	-72%	-80%	-73%
Bất động sản				-1.6%	-2.5%	-3.1%	-25.8%	-18.0%	-3.3%	-0.7%	-2.7%	-25.8%	-15.1%	-0.5%
Ngân hàng	0%	20%	11%	8%	15%	15%	-3%	12%	19%	29%	25%	-3%	10%	30%
Phần mềm & dịch vụ	0%	-31%	-39%	-31%	-23%	-25%	-55%	-44%	-17%	-36%	-43%	-55%	-46%	-33%
Dịch vụ tiêu dùng	0%	6%	-5%	3%	9%	6%	-8%	-2%	13%	26%	21%	-8%	-6%	28%
Bán lẻ	0%	20%	3%	21%	33%	32%	2%	12%	38%	43%	28%	2%	13%	50%
Truyền thông & giải trí	0%	-16%	-33%	-28%	-19%	-21%	-54%	-43%	-22%	-27%	-41%	-54%	-46%	-39%
May mặc, hàng tiêu dùng lâu bền	0%	23%	19%	25%	31%	30%	14%	30%	37%	53%	46%	14%	32%	50%
Ô tô & linh kiện	0%	2%	-22%	-17%	-16%	-10%	-44%	-38%	-13%	-5%	-11%	-44%	-44%	-26%
Giao thông vận tải	0%	21%	-2%	4%	17%	18%	-5%	5%	24%	26%	15%	-5%	-2%	13%
Công nghiệp hỗ trợ	0%	-15%	-26%	-20%	-15%	-17%	-46%	-38%	-15%	-17%	-30%	-46%	-39%	-26%
Ngành tài chính	0%	-8%	-21%	-14%	-7%	-11%	-43%	-29%	-7%	-7%	-21%	-43%	-28%	-4%
Ngành vật liệu	0%	15%	9%	17%	26%	27%	-4%	9%	26%	34%	32%	-4%	7%	32%
S&P 500 Index	0%	-13%	-22%	-17%	-14%	-14%	-42%	-33%	-13%	-16%	-27%	-42%	-35%	-22%
BCOM-Index	0%	-1%	-7%	-13%	-18%	-17%	-4%	-4%	-17%	-5%	-10%	-4%	3%	13%
Giá dầu Brent (USD/Barrel)	0%	-28%	-18%	-37%	-49%	-45%	-19%	-32%	-40%	-25%	-27%	-19%	-27%	-13%
Giá vàng (USD/ounce)	0%	-7%	5%	2%	0%	-1%	16%	16%	3%	8%	16%	16%	18%	34%
Giá Đồng (USD/lb)	0	-13%	-26%	-27%	-24%	-18%	-25%	-19%	-19%	-18%	-15%	-25%	-18%	-3%
Giá Nhôm (USD/triệu Tấn)	0	-2%	-8%	-14%	-11%	-4%	-15%	-10%	-7%	-10%	-11%	-15%	-13%	-2%
Giá Nickel (USD/Triệu tấn)	0	-32%	-39%	-37%	-38%	-39%	-25%	-15%	-27%	-21%	-17%	-25%	-8%	26%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

- **Ngành giảm nhiều nhất:** Ngành thiết bị và phần cứng công nghệ, Ngành phần mềm & dịch vụ, Ngành tiện ích, Ngành Dịch vụ viễn thông.
- **Ngành giảm ít hoặc tăng:** Ngành Thực phẩm và đồ uống, Ngành Hàng hóa gia dụng và cá nhân, Ngành dịch vụ thương mại & chuyên nghiệp.
- **Ngành hồi phục mạnh:** Ngành May mặc và hàng tiêu dùng lâu bền, Ngành bán lẻ, Ngành ngân hàng, Ngành dịch vụ tiêu dùng, Ngành vật liệu.



CHUYÊN MỤC TUẦN: Tác động của giá dầu suy giảm lên TTCK Hoa Kỳ và Việt Nam

c. Khủng hoảng tài chính 2008

Bảng 03. Diễn biến các ngành, chỉ số, TTCK Mỹ và giá hàng hóa trong cuộc khủng hoảng tài chính 2008

	Suy thoái bất đầu	Giá dầu tạo đỉnh	FED từ chối đảm bảo Lehman Brothers	Lehman Brothers phá sản	FDIC tạo Chương trình Đảm bảo Thanh khoản	S&P500 tạo đáy	LSĐH HK xuống 0%	Giá dầu tạo đáy	1 tháng sau khi giá dầu tạo đáy	3 tháng sau khi giá dầu tạo đáy	6 sau khi giá dầu tạo đáy	1 năm sau khi giá dầu tạo đáy	1.5 năm sau khi giá dầu tạo đáy	2 năm sau khi giá dầu tạo đáy
Ngày	12/31/2007	7/3/2008	9/9/2008	9/15/2008	10/14/2008	11/20/2008	12/20/2008	12/24/2008	1/24/2009	3/24/2009	6/24/2009	12/24/2009	6/24/2010	12/24/2010
Năng lượng	-5%	0%	-24%	-24%	-37%	-49%	-43%	-43%	-40%	-43%	-42%	-31%	-38%	-21%
Dịch vụ viễn thông	27%	0%	-1%	-8%	-21%	-31%	-17%	-18%	-22%	-21%	-22%	-13%	-21%	-4%
Thực phẩm và đồ uống	10%	0%	6%	6%	-11%	-21%	-14%	-14%	-15%	-17%	-12%	5%	3%	19%
Tiện ích	5%	0%	-14%	-13%	-29%	-35%	-30%	-31%	-29%	-36%	-32%	-22%	-29%	-22%
Bảo hiểm	39%	0%	-3%	-16%	-36%	-63%	-47%	-47%	-55%	-60%	-51%	-36%	-35%	-28%
Dược phẩm	11%	0%	2%	1%	-11%	-21%	-11%	-11%	-11%	-17%	-14%	3%	-6%	2%
Bán lẻ các loại thực phẩm và hàng hóa thiết yếu	-2%	0%	3%	3%	-14%	-23%	-15%	-16%	-20%	-19%	-19%	-9%	-15%	-3%
Trang thiết bị y tế	25%	0%	9%	8%	-9%	-37%	-24%	-24%	-22%	-30%	-19%	4%	-5%	6%
Hàng hóa gia dụng & cá nhân	14%	0%	13%	13%	-1%	-11%	-8%	-8%	-15%	-26%	-17%	1%	-1%	5%
Dịch vụ thương mại & chuyên nghiệp	10%	0%	2%	2%	-19%	-33%	-26%	-27%	-28%	-36%	-28%	-14%	-17%	-7%
Thiết bị và phần cứng công nghệ	11%	0%	-4%	-7%	-25%	-44%	-36%	-37%	-34%	-31%	-19%	7%	6%	19%
Bất động sản	7%	0%	5%	-3%	-22%	-60%	-44%	-43%	-51%	-62%	-52%	-26%	-23%	-10%
Ngân hàng	63%	0%	10%	5%	1%	-32%	-24%	-23%	-52%	-53%	-38%	-25%	-21%	-12%
Phần mềm & dịch vụ	21%	0%	-7%	-6%	-21%	-41%	-33%	-33%	-36%	-31%	-18%	8%	-5%	14%
Dịch vụ tiêu dùng	15%	0%	8%	8%	-13%	-30%	-12%	-11%	-16%	-20%	-11%	9%	16%	37%
Bán lẻ	17%	0%	17%	13%	-18%	-39%	-22%	-22%	-24%	-18%	-11%	20%	16%	47%
Truyền thông & giải trí	15%	0%	3%	1%	-23%	-46%	-33%	-33%	-37%	-40%	-29%	-3%	1%	17%
May mặc, hàng tiêu dùng lâu bền	19%	0%	14%	12%	-12%	-42%	-26%	-27%	-33%	-36%	-26%	3%	8%	33%
Ô tô & linh kiện	51%	0%	6%	9%	-29%	-63%	-49%	-52%	-59%	-55%	-30%	11%	13%	66%
Giao thông vận tải	0%	0%	4%	9%	-11%	-27%	-23%	-24%	-33%	-36%	-28%	-3%	0%	23%
Công nghiệp hỗ trợ	25%	0%	-1%	-5%	-25%	-46%	-35%	-36%	-41%	-48%	-40%	-20%	-19%	-3%
Ngành tài chính	49%	0%	8%	-5%	-7%	-56%	-43%	-44%	-56%	-52%	-36%	-23%	-29%	-21%
Ngành vật liệu	6%	0%	-12%	-10%	-31%	-54%	-46%	-46%	-46%	-45%	-38%	-18%	-27%	-3%
SPX Index	16%	0%	-3%	-6%	-21%	-40%	-31%	-31%	-34%	-36%	-29%	-11%	-15%	0%
BCOMINDEX	-18%	0%	-25%	-24%	-40%	-46%	-51%	-49%	-52%	-53%	-47%	-39%	-45%	-31%
Giá dầu Brent (USD/Barrel)	-36%	0%	-31%	-37%	-49%	-67%	-72%	-75%	-67%	-63%	-53%	-48%	-48%	-35%
Giá vàng (USD/ounce)	-11%	0%	-17%	-16%	-10%	-20%	-9%	-9%	-4%	-1%	0%	18%	33%	48%
Giá Đồng (USD/lb)	-23.3%	0.0%	-21.9%	-19.7%	-39.6%	-60.2%	-66.8%	-68.5%	-62.9%	-54.6%	-42.8%	-17.5%	-24.2%	7.3%
Giá Nhôm (USD/triệu Tấn)	-24.7%	0.0%	-18.6%	-19.8%	-28.6%	-44.4%	-51.2%	-51.9%	-58.1%	-56.0%	-47.9%	-29.0%	-38.1%	-22.9%
Giá Nickel (USD/Triệu tấn)	25.8%	0.0%	-11.0%	-13.1%	-39.0%	-52.4%	-50.6%	-53.9%	-41.8%	-53.3%	-25.5%	-10.2%	-6.6%	13.8%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

- **Ngành giảm mạnh:** Ngành Ô tô và linh kiện, Ngành Năng lượng, Ngành Tài chính (Bảo Hiểm, BĐS, Ngân hàng).
- **Ngành giảm ít:** Ngành Dược phẩm, Thực phẩm và đồ uống, hàng hóa và gia dụng cá nhân, Bán lẻ các loại thực phẩm và hàng hóa thiết yếu.
- **Ngành hồi phục mạnh:** Ngành Ô tô và linh kiện, Ngành Dịch vụ tiêu dùng, Ngành bán lẻ.



CHUYÊN MỤC TUẦN: Tác động của giá dầu suy giảm lên TTCK Hoa Kỳ và Việt Nam

d. Nhận định

- Các nhóm ngành liên quan trực tiếp đến các ngành nghề kinh doanh gây ra khủng hoảng kinh tế đều suy giảm mạnh và có tốc độ hồi phục chậm hơn so với các ngành khác.
- Nhóm ngành Năng lượng đều điều chỉnh khá mạnh theo xu hướng suy giảm của giá dầu.
- Nhóm ngành ít chịu ảnh hưởng và tăng mạnh: Ngành Dịch vụ tiêu dùng, Ngành bán lẻ, Ngành Thực phẩm và đồ uống.

3. Tác động lên TTCK Việt Nam

Bảng 04. Diễn biến các ngành, chỉ số, TTCK Việt Nam và giá hàng hóa trong cuộc khủng hoảng tài chính 2008

	VN-Index tạo đỉnh	Suy thoái bắt đầu	Giá dầu tạo đỉnh	FED từ chối đảm bảo Lehman	Lehman Brothers phá sản	FDIC tạo Chương trình Đảm bảo Thanh khoản	S&P500 tạo đáy	LSĐH HK xuống 0%	Giá dầu tạo đáy	VN-Index tạo đáy	1 tháng sau đáy VNINDEX	3 tháng sau đáy VNINDEX	6 tháng sau đáy VNINDEX	1 năm sau đáy VNINDEX
Ngày	3/12/2007	12/31/2007	7/3/2008	9/9/2008	9/15/2008	10/14/2008	11/20/2008	12/22/2008	12/24/2008	2/25/2009	3/25/2009	5/25/2009	8/25/2009	2/25/2010
Năng lượng	117.8%	76.5%	0.0%	23.0%	11.5%	-1.3%	-17.4%	-13.1%	-11.0%	-32.5%	-25.4%	-7.0%	19.1%	0.2%
Dịch vụ viễn thông			0.0%	23.2%	11.1%	-17.2%	-31.3%	-20.5%	-24.1%	-49.4%	-44.9%	-13.3%	-14.4%	-22.1%
Thực phẩm và đồ uống	135.8%	140.1%	0.0%	6.4%	-2.1%	-21.2%	-31.0%	-35.4%	-36.8%	-43.1%	-32.7%	6.5%	48.9%	50.6%
Tiện ích	202.9%	96.9%	0.0%	28.7%	16.4%	2.7%	-3.8%	-3.7%	-2.9%	-2.3%	5.7%	33.0%	48.6%	13.5%
Bảo hiểm	562.8%	253.4%	0.0%	73.2%	41.4%	2.3%	-13.6%	-25.9%	-27.3%	-46.4%	-24.5%	40.2%	51.7%	9.2%
Dược phẩm	5.8%	56.6%	0.0%	-16.9%	-21.4%	-31.6%	-40.2%	-36.5%	-37.6%	-51.5%	-49.3%	-39.5%	-23.9%	-24.1%
Dịch vụ thương mại & chuyên nghiệp		135.1%	0.0%	34.6%	15.4%	-1.4%	-14.3%	-29.4%	-30.8%	-35.2%	-33.7%	-3.8%	16.1%	39.0%
Bất Động Sản	259.5%	279.6%	0.0%	84.5%	68.2%	6.9%	2.2%	-11.7%	-18.5%	-23.8%	-11.0%	49.8%	137.0%	183.4%
Ngân hàng	223.0%	176.4%	0.0%	37.8%	30.0%	4.3%	4.3%	-7.8%	-9.7%	-34.0%	-18.0%	33.0%	84.9%	40.7%
Phần mềm & Dịch vụ	631.2%	304.8%	0.0%	114.5%	78.1%	33.3%	49.6%	46.7%	39.6%	12.5%	37.9%	89.4%	151.4%	137.6%
Dịch vụ tiêu dùng	41.8%	380.2%	0.0%	102.1%	67.7%	37.0%	16.0%	19.0%	19.0%	13.8%	19.8%	91.5%	144.5%	164.7%
Bán lẻ	76.1%	103.0%	0.0%	23.5%	17.1%	11.3%	8.2%	27.1%	26.2%	22.9%	36.0%	86.1%	134.4%	147.6%
May mặc, hàng tiêu dùng lâu bền	227.7%	121.2%	0.0%	-2.0%	-11.6%	-22.4%	-28.0%	-29.1%	-29.6%	-29.0%	-24.8%	16.8%	36.8%	73.1%
Ô tô & Linh kiện	24.9%	57.7%	0.0%	29.7%	22.0%	29.4%	14.9%	-3.4%	-5.8%	-14.5%	11.9%	50.3%	162.3%	198.6%
Giao thông vận tải	177.8%	144.6%	0.0%	30.7%	15.4%	-11.6%	-27.9%	-27.9%	-27.9%	-44.4%	-31.7%	4.5%	31.9%	38.1%
Công nghiệp hỗ trợ	173.5%	131.0%	0.0%	10.7%	-2.9%	-24.7%	-37.7%	-43.9%	-45.6%	-58.7%	-49.7%	0.3%	9.8%	1.3%
Tài chính	205.6%	359.8%	0.0%	101.1%	69.5%	17.2%	-13.8%	-6.4%	-13.8%	-33.7%	-21.5%	75.4%	118.5%	157.3%
Vật liệu	174.3%	207.2%	0.0%	49.0%	27.2%	5.3%	-13.9%	-21.9%	-22.4%	-41.0%	-26.7%	8.1%	22.9%	6.1%
VNINDEX	172.2%	115.6%	0.0%	22.2%	10.9%	-9.5%	-24.3%	-27.9%	-29.3%	-43.2%	-35.4%	-1.9%	23.0%	15.1%
BCOMINDEX	-27.5%	-18.4%	0.0%	-25.0%	-23.7%	-39.7%	-46.0%	-50.7%	-49.0%	-55.1%	-52.3%	-43.8%	-45.3%	-40.9%
Giá dầu Brent (USD/Barrel)	-58.4%	-35.8%	0.0%	-31.3%	-36.8%	-49.0%	-67.1%	-71.6%	-74.9%	-69.7%	-64.6%	-58.8%	-50.8%	-47.8%
Giá vàng (USD/ounce)	-30.4%	-10.8%	0.0%	-16.8%	-15.8%	-10.4%	-20.1%	-9.2%	-9.2%	2.1%	0.0%	2.6%	1.1%	18.4%
Giá Đồng (USD/lb)	-28.2%	-23.3%	0.0%	-21.9%	-19.7%	-39.6%	-60.2%	-66.8%	-68.5%	-61.5%	-54.7%	-46.9%	-27.9%	-19.4%
Giá Nhôm (USD/triệu Tấn)	-12.2%	-24.7%	0.0%	-18.6%	-19.8%	-28.6%	-44.4%	-51.2%	-51.9%	-58.1%	-55.8%	-54.9%	-40.3%	-34.4%
Giá Nickel (USD/Triệu tấn)	124.3%	25.8%	0.0%	-11.0%	-13.1%	-39.0%	-52.4%	-50.6%	-53.9%	-51.7%	-54.0%	-38.5%	-6.5%	-2.1%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

- **Ngành giảm mạnh:** Ngành Năng lượng, Ngành Dược phẩm, Ngành Công nghiệp hỗ trợ, Ngành Dịch vụ viễn thông.
- **Ngành ít chịu ảnh hưởng hoặc hồi phục mạnh:** Ngành Dịch vụ tiêu dùng, Ngành bán lẻ, Ngành Phần mềm và dịch vụ.

Báo cáo tham khảo:

Báo cáo tuần 26:

Báo cáo chuyên đề Biến động giá dầu và các cuộc khủng hoảng:

[Link](#)

[Link](#)



PTKT VN-INDEX: Kiểm tra ngưỡng cản 1,220 điểm và duy trì đà hồi phục

Đồ thị ngày: Sau khi kiểm tra lại ngưỡng hỗ trợ 1,180 (SMA20) thành công, VN-Index có cây nến breakout khỏi vùng tâm lý 1,200 điểm. Đà tăng có dấu hiệu chậm lại khi chưa thể vượt SMA50 tại 1,220 điểm tuy nhiên diễn biến của chỉ số đang khá tích cực với KLGD cải thiện. Chỉ số đang có nhịp củng cố lại vùng tâm lý 1,200 điểm trước khi vượt qua cản 1,220 điểm để hướng tới 1,300 điểm. Các chỉ báo kỹ thuật cải thiện rõ rệt, tuy nhiên xu hướng hồi phục cần có thêm một cây nến tạo đà vượt 1,220 điểm để tạo ra vùng giá an toàn so với vùng tích lũy đáy trung hạn 1,150 – 1,220 điểm.

Một vài đặc điểm chú ý của đồ thị ngày:

- RSI tiếp tục tăng từ 48 lên 53 điểm.
- MACD vượt trên đường hiệu và thu hẹp khoảng cách với mức 0; Thanh khoản tăng 20% so với thanh khoản bình quân 20 phiên giao dịch.
- VN-Index vượt trên SMA20 (1,183 điểm) và dưới SMA100 (1,218 điểm).

Nhận định: VN-Index tiếp tục có diễn biến tích cực, duy trì 3 tuần tăng điểm liên tiếp. Dù vậy chỉ số vẫn chỉ nằm trong vùng tích lũy đáy trung hạn từ 1,150 – 1,220 điểm. Xu hướng nhìn chung khá tích cực với thanh khoản cải thiện. Thị trường cần những phiên tăng điểm vượt ngưỡng cản 1,220 điểm để hướng tới 1,300 điểm.

Đồ thị



Nguồn: BSC Research



TIN VĨ MÔ: *Fed nâng lãi suất điều hành 0.75% lần thứ hai liên tiếp*

VIỆT NAM:

- Thủ tướng: Phê duyệt đề án phát triển 7 cụm liên kết ngành KT biển gắn với xây dựng các trung tâm KT biển mạnh thời kỳ đến năm 2030.
- Phó thủ tướng yêu cầu Bộ Tài chính phải báo cáo Chính phủ các phương án giảm thêm thuế với xăng dầu nhằm kiềm chế lạm phát, hỗ trợ CSTT ngắn và trung hạn. Đồng thời yêu cầu đề nghị nhanh chóng hoàn thiện các cơ chế, chính sách liên quan để nhanh chóng giải ngân gói phục hồi KT - XH.
- NHNN tăng mạnh lãi suất trúng thầu trên thị trường OMO từ 2.5% lên 3.8%, nhằm đón đầu các tác động khi Fed tăng lãi suất trong cuộc họp cuối tháng 7.
- NHNN công bố dự thảo Thông tư sửa đổi Thông tư số 39/2016/TT-NHNN, mở rộng cửa cho vay qua các phương tiện điện tử.
- Bộ Tài chính: Ban hành Thông tư số 45/2022/TT-BTC (sửa đổi) quy định chặt thủ tục để chặn hành vi khai gian trị giá nhập khẩu, chống thất thu thuế; có hiệu lực từ ngày 10/9.
- Bộ Tài chính: Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư trên cả nước 7T đầu năm 2022 đạt gần 34.5% kế hoạch TTg (hơn 542,105 tỷ đồng), giảm khoảng 3% svck năm trước.
- VCCI đề xuất Bộ Tài chính cần cho phép thu phí trực tuyến và cung cấp tem nộp phí sử dụng đường bộ có mã QR thay cho việc phải đến đơn vị đăng kiểm để nộp phí.
- Bộ Công Thương đề xuất với Chính phủ loại bỏ 14,120 MW điện than để tập trung vào phát triển năng lượng tái tạo, điện khí hướng tới mục tiêu net zero vào 2050.
- Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ KH&ĐT): Vốn FDI 7T/2022 đầu tư vào Việt Nam đạt 15.41 tỷ USD, bằng 92.9% svck năm 2021.
- Tổng cục Hải quan: Tổng trị giá XNK hàng hóa của Việt Nam trong kỳ 1-T7/2022 đạt 30.59 tỷ USD, giảm 8.3% so với nửa cuối T6/2022.
- Cục Phát triển Doanh nghiệp (AED): 29 Doanh nghiệp tạo tác động tích cực lĩnh vực nông nghiệp và du lịch được nhận gói hỗ trợ thử nghiệm mô hình kinh doanh mới.
- Standard Chartered bank dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam sẽ đạt 10.8% trong Q3/2022 và 3.9% trong Q4/2022, đưa tăng trưởng GDP năm 2022 đạt 6.7%.
- UBND thành phố Hà Nội vừa ban hành Chỉ thị 10/2022 về tăng cường giải ngân kế hoạch đầu tư công năm nay.
- TP.HCM sẽ triển khai áp dụng mức thu phí hạ tầng cảng biển theo mức thu mới từ 1/8.
- Công bố 11 dự án trọng tâm phát triển kết cấu hạ tầng giao thông xanh tới năm 2050 với tổng kinh phí hơn 3 triệu tỷ đồng huy động nguồn lực từ NSNN, hỗ trợ quốc tế, DTTN và đối tác công tư.
- T8/2022, hàng loạt CSKT mới sẽ có hiệu lực như: HTTT về nhà ở và TT BĐS; thu phí không dừng trên toàn bộ các tuyến cao tốc; quy định mới về LS rút trước hạn tiền gửi, giám định tư pháp trong lĩnh vực tài chính...

THẾ GIỚI:

- Bộ trưởng Tài chính Mỹ khẳng định đà tăng trưởng kinh tế của nước này đang chậm lại nhưng cũng nhấn mạnh nguy cơ xảy ra suy thoái là không cao.
- Chính phủ Mỹ hối thúc Quốc hội nước này thông qua dự luật trợ cấp cho các NSX chất bán dẫn trong nước 52 tỷ USD để giảm phụ thuộc vào nước ngoài trong cung ứng những linh kiện quan trọng.
- Fed nâng lãi suất điều hành 0.75% lần thứ hai liên tiếp lên ngưỡng 2.25% - 2.5% trong bối cảnh lạm phát chạm đỉnh 40 năm.
- Tồn kho, đầu tư và chi tiêu công giảm mạnh là nguyên nhân khiến GDP Mỹ giảm quý thứ 2 liên tiếp (-0.9% svck năm 2021), rơi vào suy thoái kỹ thuật.
- EU quyết định gia hạn các biện pháp trừng phạt đối với Nga thêm 6 tháng, kéo dài đến cuối tháng 1/2023.
- Nga cắt giảm công suất hoạt động xuất khẩu khí gas thông qua đường ống Nord Stream tới Đức từ 40% xuống 20% này dự kiến có hiệu lực từ ngày 27/07.
- BOE cân nhắc tăng lãi suất thêm nửa điểm phần trăm lên 1.75% sau khi nước này ghi nhận mức lạm phát cao nhất trong vòng 40 năm.
- Nhật Bản cắt giảm dự báo tăng trưởng GDP năm tài chính xuống 2.0%, do nhu cầu tiêu dùng trên thế giới chậm lại và sự suy yếu của nền kinh tế toàn cầu.
- Trung Quốc sẽ mở một quỹ BĐS nhà nước khoảng 44 tỷ USD nhằm giúp các công ty phát triển địa ốc của nước này vượt qua cuộc khủng hoảng nợ hiện nay.
- Trung Quốc huy động 148 tỷ USD hỗ trợ thị trường BĐS nhằm hoàn thành các dự án còn dang dở, qua đó hạ nhiệt làn sóng tẩy chay thanh toán nợ thế chấp.
- Goldman Sachs hạ mức điểm mục tiêu của MSCI China trong 12T tới từ 84 xuống 81, đồng thời hạ dự báo tăng trưởng LN năm 2022 của các CTY có trong chỉ số này từ 4% xuống 0%.
- IMF: Tiếp tục hạ dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu do các rủi ro vẫn chưa có dấu hiệu thuyên giảm.
- Lạm phát cốt lõi của Singapore trong T6 tăng 4.4%, chạm mức cao nhất trong 13 năm, làm tăng áp lực lên NHTW nước này xem xét thắt chặt CSTT.
- Trái phiếu chính phủ của các quốc gia châu Á thực hiện nới lỏng CSTT trở nên kém hấp dẫn hơn trong trường hợp lãi suất tại Mỹ tiếp tục tăng cao.
- Bloomberg: Tổng dư nợ có lợi suất âm của thế giới đã giảm xuống còn 2.4 ngàn tỉ đô la (-87% so với mức đỉnh) mức thấp nhất trong vòng 7 năm qua.

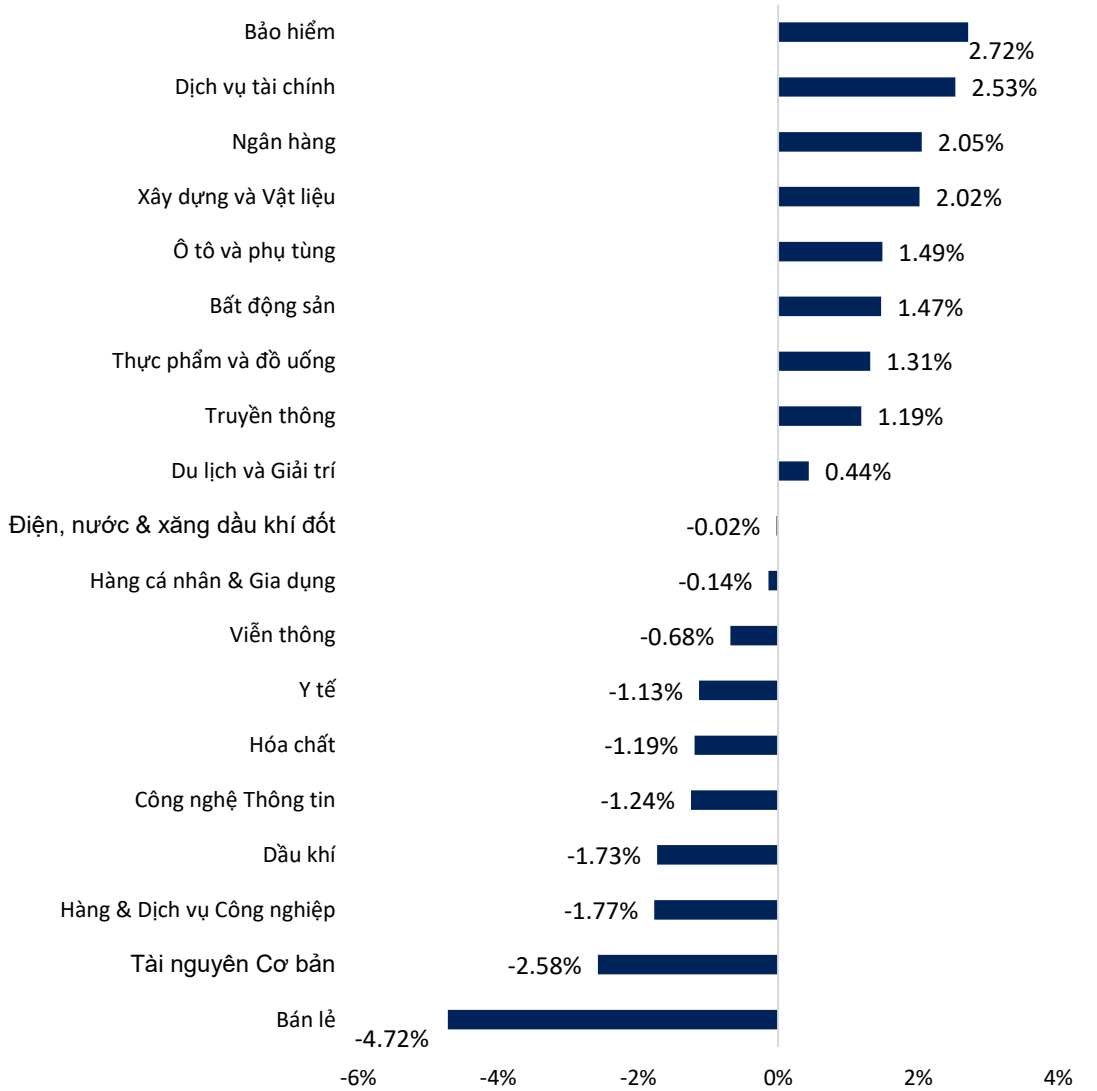
THÔNG TIN LƯU Ý TUẦN TIẾP THEO:

- Mùa công bố KQKD quý II đi vào giai đoạn cuối.
- Hoạt động mua ròng khối ngoại và diễn biến TTCK thế giới.
- Ngày 1/8, PMI Nhật Bản, Anh, Trung Quốc, EU, Hoa Kỳ; cuộc họp OPEC; 2/8, Lãi suất và biên bản chính sách tiền tệ NHTW Australia; 3/8, PMI dịch vụ, doanh thu bán lẻ EU; PMI dịch vụ, đơn đặt hàng sản xuất và dự trữ dầu thô Hoa Kỳ; 4/8, Lãi suất và chính sách tiền tệ BOE; Tỷ lệ thất nghiệp và cán cân thương mại Hoa Kỳ; 5/8, tỷ lệ thất nghiệp và thay đổi bảng lương phi nông nghiệp Hoa Kỳ.

VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Ngành	% Ngày	%Tuần	% Tháng	CP tiêu biểu			
Bảo hiểm	1.30%	2.72%	0.54%	BVH	2.66%		
Dịch vụ tài chính	0.43%	2.53%	6.56%	SSI	2.15%	HCM	5.88%
Ngân hàng	0.18%	2.05%	1.84%	VCB	3.03%	VPB	1.95%
Xây dựng và Vật liệu	0.13%	2.02%	7.17%	CTD	3.97%	HT1	0.62%
Ô tô và phụ tùng	0.49%	1.49%	3.07%	VEA	2.53%	0	0.00%

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	Tích cực	Tiêu cực
Dầu WTI	USD/bbl.	98.62	2.28%	4.14%	-9.43%	GAS, BSR	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/bbl.	103.97	2.10%	5.68%	-4.84%	GAS, BSR	PVD, PVT
Xăng	USd/gal.	311.32	0.37%	2.85%	-15.66%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/oz.	1,765.94	0.58%	2.22%	-2.85%		PNJ
Bạc	USD/oz.	20.36	1.73%	9.45%	-1.86%		PNJ
Đậu tương	USd/bu.	1,468.50	1.94%	11.61%	0.41%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	USd/bu.	807.75	-1.13%	6.42%	-13.70%		AFX
Sữa	USD/cwt	20.31	2.42%	2.11%	-13.68%	VNM, GTN, QNS	KDC
Cao su	JPY/kg	236.00	-1.21%	-0.21%	-8.95%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG, HNG
Đường	USd/lb.	17.54	-1.02%	-1.96%	-5.19%	SBT, LSS, SLS, QNS	VNM, GTN, QNS
Cà phê	USd/lb.	217.20	-0.55%	5.08%	-0.25%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/MT	7,917.50	2.00%	6.24%	-5.76%	MSN, ACM, BGM	CAV, SAM, TGP, VTH
Thép	CNY/MT	4,014.00	1.08%	1.08%	-8.15%	HSG, HPG, NKG	PC1, CTD, HBC
Nhôm	USD/MT	2,488.50	1.32%	0.53%	0.71%		CAV, SAM, TGP, VTH
Quặng sắt	CNY/MT	780.50	1.63%	1.63%	-3.52%		HPG
Than đá	USD/MT	384.75	-2.72%	2.93%	11.75%	HLC, NBC, TNT, THT	HT1, BCC, PPC, POW
Thép HRC	CNY/MT	591.30	1.23%	1.23%	-10.19%	HSG, HPG, NKG	PC1, CTD, HBC



Nguồn: Bloomberg, Fiinpro, BSC Research



VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Top tăng điểm số VN-Index		
Mã	% tăng	Điểm số
VCB	3.03%	2.64
BID	5.07%	2.31
SAB	8.43%	2.27
BCM	10.53%	1.83
VHM	2.04%	1.32
VRE	7.69%	1.18
STB	7.39%	0.81
TCB	2.16%	0.71
VPB	1.95%	0.63
KDC	9.81%	0.45
Tổng		14.14

Top giảm điểm số VN-Index		
Mã	% giảm	Điểm số
VIC	-3.76%	-2.41
MWG	-5.43%	-1.30
HPG	-3.15%	-1.03
MSN	-2.21%	-0.87
DGC	-9.06%	-0.84
TPB	-5.17%	-0.58
REE	-7.05%	-0.51
FPT	-1.88%	-0.44
EIB	-2.60%	-0.25
PLX	-1.67%	-0.23
Tổng		-8.46

Khối ngoại mua ròng		
Mã	Mua ròng	SHNN
KDC	976.14	28.57
SSI	256.58	22.22
STB	134.35	21.79
KBC	129.86	19.18
MWG	129.07	49.01
FPT	98.51	49.00
MSN	71.06	28.82
LPB	59.88	4.99
NLG	58.45	39.35
CTG	52.18	26.57
Tổng	1,966.09	

Khối ngoại bán ròng		
Mã	Mua ròng	SHNN
HPG	-352.17	20.41
NVL	-308.09	5.84
BSR	-197.03	41.13
DGC	-81.54	14.49
ACV	-61.49	3.76
VHM	-47.15	23.15
DPM	-36.87	15.87
DCM	-33.14	8.99
NKG	-21.25	6.96
IJC	-17.80	6.18
Tổng	-1156.54	

Vận động cổ phiếu VN30			
Mã	RS-Ratio	RS-Mom'	12W%Δ
VHM	101.7336	101.3238	-10.26%
POW	101.1517	103.5112	-3.96%
VNM	106.5135	104.3789	14.51%
PNJ	120.6246	101.6906	16.93%
BVH	107.2567	100.1132	20.67%
FPT	117.1085	100.135	0.92%
VRE	102.7291	100.1619	-5.41%
MSN	104.0221	101.8856	18.49%
VIC	101.2537	100.6231	-16.88%
ACB	106.0705	101.7061	11.41%
HDB	102.4748	102.8782	7.33%
GAS	113.6812	100.5275	16.24%
PLX	94.37797	100.9969	5.12%
BID	99.00367	100.0482	15.84%
CTG	98.45922	102.8124	10.79%
PDR	97.61913	100.0458	-3.66%
TCB	94.29886	101.8898	-8.67%
GVR	90.35377	101.8073	9.38%
STB	89.76783	100.4092	-3.14%
VJC	107.6306	99.72634	-1.80%
SAB	111.1093	99.72623	14.07%
NVL	106.3637	99.98825	-7.80%
MWG	111.3176	98.3731	-0.17%
VCB	104.6832	99.37647	0.67%
KDH	96.07611	98.9541	-10.52%
HPG	87.15057	94.43468	-32.04%
TPB	90.35429	96.59186	-14.19%
MBB	98.51696	98.25359	-8.39%
SSI	77.49556	98.89254	-16.71%
VPB	97.31248	97.39249	-15.96%

Hồi
phục

JdK RS-Momentum

Tiêu
cực

CP VN30 vs. VN-Index

Tích
cực

Suy
yếu

JdK RS-Ratio

Nguồn: Bloomberg, BSC Research



Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc

- Tích cực → nên trong danh sách mua
- Suy yếu → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- Tiêu cực → nên trong danh sách tránh
- Hồi phục → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng

DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN

Vận động khối ngoại trên sàn HSX			
	Ngày	Tuần	Tháng
Giá trị mua	1,542.22	5,622.03	19,614.10
Giá trị bán	1,575.22	4,146.54	20,018.46
Mua / bán ròng	-33.00	1,475.50	-404.35
Giao dịch tự doanh			
	Ngày	Tuần	Tháng
Giá trị mua	725.03	1,968.21	6,638.48
Giá trị bán	813.98	1,543.52	5,897.61
Mua / bán ròng	-88.95	424.69	740.88
Tự doanh mua ròng	Giá trị mua (tỷ VND)	Tự doanh bán ròng	Giá trị bán (tỷ VND)
VPB	140.79	EIB	-142.29
TCB	136.73	GAS	-75.09
DXG	113.27	MSN	-74.17
KBC	57.18	SAB	-35.96
NVL	50.37	FUEKIV30	-34.27
STB	40.52	SZC	-28.57
ACB	39.39	SSI	-24.43
NLG	27.23	VCB	-22.34
HPG	26.13	IDC	-12.59
AFX	25.50	EID	-12.46

ETF	AUM (tr. USD)	NAV/CP (USD)	± Chứng chỉ quỹ	% Premium	Dòng vốn ròng (tr. USD)		
					1W	1M	3M
E1VFN30	330.88	0.92	0.01	-2.43%	-4.49	-7.91	2.96
FUEMAVN30	27.38	0.64	0.00	-3.10%	0.00	0.00	2.73
FUESSVFL	131.96	0.74	0.00	-2.69%	3.36	8.14	12.75
FUESSVN30	3.65	0.68	0.00	-3.52%	0.0	0.0	0.0
FUEVFNVD	767.82	1.14	0.01	-1.15%	-3.7	-21.5	158.5
FUEVN100	10.44	0.70	0.00	-2.24%	0.7	1.5	3.8
FTSE Vietnam	261.95	33.43	0.00	-0.51%	0.0	1.3	-2.9
FUBON FTSE	562.32	0.46	1.00	1.37%	3.5	17.2	169.8
iShare	348.90	27.15	0.00	0.14%	-6.7	-6.7	-41.1
KIM	123.97	15.12	0.00	0.92%	0.0	-1.53	-17.71
PREMIA	22.07	9.68	0.00	-0.79%	0.00	0.00	-0.41
VNM	369.26	14.77	0.00	-0.27%	0.00	-13.09	-21.57

Nhận định: Khối ngoại quay trở lại mua ròng trong tuần VN-Index vượt ngưỡng 1,200 điểm. Trong tuần các ETF có trạng thái trái chiều khi ETF Fubon FTSE, Finlead, VN100 tăng quy mô trong khi ETF E1, Diamond, iShare giảm quy mô. Trong tuần khối ngoại mua ròng ở hầu hết các thị trường

Nguồn: Bloomberg, Fiinpro, BSC Research



KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG



Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>



CỘNG ĐỒNG NHÀ ĐẦU TƯ BSC

1

2

3

4

5

THÔNG TIN ĐĂNG KÝ

Nhập các thông tin quan trọng sau để đăng ký mở tài khoản Chứng khoán online và dùng để xác thực giao dịch của Quý khách trong tương lai:

Họ tên (*)

Ngày sinh (*)

CMTND/CCCD (*)

Ngày cấp (*)

Nơi cấp (*)

Số điện thoại (*)

Email (*)

Địa chỉ liên hệ (*)

Tỉnh/Thành phố (*)

Quận/Huyện (*)

Phường/Xã (*)

Thông tin người giới thiệu (email/số tài khoản tại BSC)

TIẾP TỤC



Quý khách hàng có thể tham gia cộng đồng nhà đầu tư bằng cách quét mã QR trên đây đồng thời click vào hình bên để điền thông tin vào form đăng ký

